

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Hội	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên
Ông Đinh Nhật Tân	Thành viên
Ông Trần Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bốn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Hoa	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Hồ Văn Toại	Thành viên	
Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Bà Trần Thị Thắm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thăng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Trong năm, Công ty đã thực hiện quyết toán kinh phí đầu tư vào Công trình Khu du lịch Chín hầm và suối nước khoáng Mỹ An bằng nguồn ngân sách của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ phần giá trị khối lượng công trình không được phê duyệt số tiền 450.600.167 đồng mà vẫn ghi nhận trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Đồng thời, trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" tại 31/12/2013, Công ty cũng đang ghi nhận khoản đầu tư vào Dự án khu du lịch Đồng quê, Dự án tại xã Thủy Xuân là các dự án về du lịch do công ty triển khai từ trước năm 2009. Hiện tại các dự án này mới chỉ dừng lại ở hạng mục giải phóng mặt bằng và triển khai một phần xây dựng hạ tầng, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có quyết định thu hồi lại dự án. Toàn bộ chi phí đầu tư của dự án tới 31/12/2013 là 1.261.091.576 đồng không thể thu hồi và xác định như một khoản tổn thất đầu tư. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận chi phí đầu tư không thu hồi được vào kết quả kinh doanh.

2. Trong năm, Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh và phân bổ giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh thiếu lần lượt là 2.088.726.280 đồng và 3.727.930.433 đồng làm cho Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lên tương ứng 5.816.656.713 đồng.

3. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa thu thập được các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết do đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc, chưa được đánh giá theo nguyên tắc vốn chủ.

Đến thời điểm 31/12/2013, một số khoản góp vốn của Công ty vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị tổn thất do các Công ty này bị thua lỗ kéo dài, giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu bị suy giảm. Căn cứ theo tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Du lịch Hương Giang tại các Công ty này, tổng giá trị các khoản đầu tư bị tổn thất ước tính là 6.756.000.000 đồng chưa được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, cụ thể:

- Giá trị đầu tư dài hạn vào Công ty Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Nhật Bản bị suy giảm 2.556.000.000 đồng do Công ty này đã bị phá sản;
- Giá trị đầu tư dài hạn vào Công ty CP Dịch vụ Du lịch Huế bị suy giảm 1.200.000.000 đồng do Công ty này đã bị UBND tỉnh Thừa Thiên Huế rút giấy phép đầu tư;
- Giá trị đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH ĐT và PT Du lịch Thuận An bị suy giảm 3.000.000.000 đồng do công ty này đã bị phá sản, tài sản đã bị ngân hàng phát mại để thanh toán các khoản nợ phải trả.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biển
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.975.790.376	54.932.746.279
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.200.663.365	25.798.730.137
111	1. Tiền		24.700.663.365	24.048.730.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	1.750.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	800.000.000	800.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		800.000.000	800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.013.472.866	25.192.204.529
131	1. Phải thu của khách hàng		5.925.396.375	6.696.164.483
132	2. Trả trước cho người bán		1.139.549.180	792.750.379
135	5. Các khoản phải thu khác	5	13.948.527.311	17.703.289.667
140	IV. Hàng tồn kho	6	921.765.064	988.800.223
141	1. Hàng tồn kho		921.765.064	988.800.223
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.039.889.081	2.153.011.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.197.864.540	773.436.298
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	74.535.246
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	842.024.541	1.305.039.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		219.032.764.731	252.620.180.815
220	II. Tài sản cố định		88.548.825.007	121.967.132.368
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	58.805.669.391	63.924.966.917
222	- Nguyên giá		107.048.236.624	110.427.102.610
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.242.567.233)	(46.502.135.693)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.021.442.505	1.050.016.369
228	- Nguyên giá		1.344.462.000	1.370.758.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(323.019.495)	(320.741.631)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	28.721.713.111	56.992.149.082
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	105.613.567.328	105.610.532.078
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		91.013.567.328	91.010.532.078
258	3. Đầu tư dài hạn khác		14.600.000.000	14.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.870.372.396	25.042.516.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.620.372.396	24.792.516.369
268	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		272.008.555.107	307.552.927.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		18.721.942.759	37.839.672.136
310	I. Nợ ngắn hạn		16.236.800.881	35.141.521.068
312	2. Phải trả người bán		4.073.833.034	3.618.091.620
313	3. Người mua trả tiền trước		1.477.957.023	1.734.050.621
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.155.969.058	3.377.162.215
315	5. Phải trả người lao động		4.395.337.552	3.155.710.301
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	6.479.669.662	23.817.392.692
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.345.965.448)	(560.886.381)
330	II. Nợ dài hạn		2.485.141.878	2.698.151.068
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	213.009.190
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	2.485.141.878	2.485.141.878
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		252.833.705.168	269.220.897.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	252.833.705.168	255.040.551.027
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		797.405.744	3.742.361.831
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		405.839.683	2.867.393.523
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.406.942.041	1.207.277.973
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	14.180.346.000
432	1. Nguồn kinh phí		-	14.180.346.000
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		452.907.180	492.357.931
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		272.008.555.107	307.552.927.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		105.489,87	74.916,34
- Đồng Euro (EUR)		518,67	529,59



Ngô Đức Chính
Người lập



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Thăng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	75.777.092.829	96.165.761.468
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	129.189.651	114.651.566
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	75.647.903.178	96.051.109.902
11	4. Giá vốn hàng bán	21	69.542.840.867	91.879.127.559
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.105.062.311	4.171.982.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.396.928.697	12.415.276.611
22	7. Chi phí tài chính	23	2.138.637	7.448.893
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		50.915.000	127.381.500
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.087.436.890	13.671.697.263
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.361.500.481	2.780.731.298
31	11. Thu nhập khác		904.640.894	624.706.018
32	12. Chi phí khác		1.105.928.058	1.052.280.969
40	13. Lợi nhuận khác		(201.287.164)	(427.574.951)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.160.213.317	2.353.156.347
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	73.796.636
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.160.213.317	2.279.359.711
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(39.450.751)	4.650.951
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>3.199.664.068</u>	<u>2.274.708.760</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	160	114



Ngô Đức Chính
Người lập



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		83.718.840.786	105.038.666.344
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(66.502.876.125)	(105.998.414.373)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.112.252.229)	(19.738.042.562)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(151.038.573)	(1.374.782.421)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.820.186.895	27.174.436.132
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.145.730.633)	(9.687.337.124)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(6.372.869.879)</i>	<i>(4.585.474.004)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(872.364.404)	(5.816.967.975)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		43.700.000	45.797.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.600.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.601.384.155	9.529.603.133
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>8.772.719.751</i>	<i>11.358.432.885</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(720.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.387.655.610)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>(13.107.655.610)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>2.399.849.872</i>	<i>(6.334.696.729)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.798.730.137	32.057.619.460
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.083.356	75.807.406
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.200.663.365</u>	<u>25.798.730.137</u>

Ngô Đức Chính
Người lập

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng

Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về các công ty con tham gia hợp nhất:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	07 Lê Hồng Phong, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Thôn Mỹ An, xã Phú Thượng huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế

Thông tin chi tiết về các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	07 Lê Hồng Phong, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	Kinh doanh du lịch, đại lý vé máy bay
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Thôn Mỹ An, xã Phú Thượng, H. Phú Vang, T. Thừa Thiên Huế	51,00%	51,00%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Liên doanh Việt Pháp	Số 5 đường Lý Thường Kiệt, TP. Huế
- Công ty Liên doanh Sài Gòn - Morin	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Liên doanh Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagami-hara-shi Kanagawa, Nhật Bản
- Công ty Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	Công viên Ngự Bình, xã Thuý An, TP. Huế

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.



1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết kinh doanh lưu trú du lịch: Khách sạn, nghỉ dưỡng tiêu chuẩn Hotel Resort & Spa);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Kinh doanh hoạt động của các điểm truy cập Internet);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không (Chi tiết : Đại lý bán vé máy bay quốc tế và nội địa);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Vận chuyển hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Mua bán thức uống có cồn và không cồn);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ Karaoke);
- Điều hành tour du lịch (Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo và cung ứng lao động;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh máy móc thiết bị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.783.280.120	1.086.800.217
Tiền gửi ngân hàng	22.888.487.759	22.947.779.084
Tiền đang chuyển	28.895.486	14.150.836
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	1.750.000.000
	28.200.663.365	25.798.730.137

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	404.182.317
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.897.294	34.617.935
Phải thu về bảo hiểm y tế	134.873.700	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	214.836.577	-
Lợi nhuận phải thu Công ty Liên doanh Sài Gòn- Morin	2.400.000.000	1.300.000.000
Lợi nhuận phải thu Công ty LD Khách sạn Kinh Thành	5.243.833.658	7.254.004.160
Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	1.398.210.372	615.398.860
Phải thu của BP-E Casino	76.881.675	135.681.445

Tiền thuê đất trước giai đoạn trước cổ phần hóa	-	423.228.004
Tiền truy thu thuế TNDN giai đoạn trước CPH	-	249.121.887
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô-Thuế GTGT tài sản góp vốn	-	2.233.743.197
Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (1)	2.281.163.000	2.281.163.000
Dự án Trung tâm Văn hóa Huyện Trần (2)	750.000.000	1.027.086.107
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	245.921.690	384.432.905
Tiền thu hồi vốn góp bằng thương hiệu chờ xử lý	-	1.000.000.000
Chi phí học tập tại nước ngoài	480.653.513	-
Thuế TNDN các năm trước	452.626.000	-
Tiền thuế TTDB nộp hộ VIP Club	220.639.373	-
Chi phí hoạt động tại khu DTLS Chín hăm	44.112.172	-
Phải thu khác	878.287	360.629.850
	13.948.527.311	17.703.289.667

(1) Trong năm 2011, Công ty đã bàn giao một số khoản ứng trước cho các nhà thầu thi công một số hạng mục nhỏ của Khu văn hóa Huyện Trần nay là Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (Ghi nhận trên tài khoản 331-Trả trước cho người bán) cho Công ty Cổ phần Văn hóa Huyện Trần để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các đơn vị này.

(2) Giá trị tài sản thuộc cụm công trình Trung tâm văn hóa Huyện Trần bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt trong năm 2011 gồm giá trị pho tượng đồng 750.000.000 đồng.

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	32.681.503
Nguyên liệu, vật liệu	428.238.430	468.874.013
Công cụ, dụng cụ	25.390.000	-
Hàng hoá	468.136.634	487.244.707
	921.765.064	988.800.223

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	74.535.246
	-	74.535.246

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	839.381.890	1.300.232.501
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.642.651	4.807.345
	842.024.541	1.305.039.846

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	74.615.720.690	20.102.124.358	14.026.450.774	1.496.419.654	186.387.134	110.427.102.610
Mua sắm	-	45.090.910	-	30.200.000	-	75.290.910
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.198.194.378	-	-	-	-	3.198.194.378
Tặng khác (**)	92.595.982	25.738.601	-	-	-	118.334.583
Thanh lý, nhượng bán	(60.065.688)	(38.202.732)	-	-	-	(98.268.420)
Giảm khác (*)	(1.923.081.618)	(4.260.655.303)	(224.337.720)	(206.542.796)	(57.800.000)	(6.672.417.437)
Tại ngày 31/12/2013	75.923.363.744	15.874.095.834	13.802.113.054	1.320.076.858	128.587.134	107.048.236.624
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	28.019.699.192	13.305.708.878	3.659.951.065	1.451.070.362	65.706.196	46.502.135.693
Trích khấu hao	3.016.514.603	1.990.218.367	879.539.557	14.144.845	13.367.056	5.913.784.428
Thanh lý, nhượng bán	(60.065.688)	(10.380.303)	-	-	-	(70.445.991)
Giảm khác (*)	(1.099.916.212)	(2.721.771.615)	(102.003.202)	(158.966.144)	(20.249.724)	(4.102.906.897)
Tại ngày 31/12/2013	29.876.231.895	12.563.775.327	4.437.487.420	1.306.249.063	58.823.528	48.242.567.233
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	46.596.021.498	6.796.415.480	10.366.499.709	45.349.292	120.680.938	63.924.966.917
Tại ngày 31/12/2013	46.047.131.849	3.310.320.507	9.364.625.634	13.827.795	69.763.606	58.805.669.391

(*) : Giảm các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do có nguyên giá dưới 30 triệu đồng.

(**) : Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản theo biên bản quyết toán cổ phần hóa do thẩm định thiếu khi cổ phần hóa.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.459.234.364 đồng

10 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Tại ngày 01/01/2013	999.000.000	345.462.000	26.296.000	1.370.758.000				
Giảm TSCD theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	(26.296.000)	(26.296.000)				
Tại ngày 31/12/2013	999.000.000	345.462.000	-	1.344.462.000				
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại ngày 01/01/2013	-	312.506.151	8.235.480	320.741.631				
Trích khấu hao	-	10.513.344	1.805.332	12.318.676				
Giảm TSCD theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	(10.040.812)	(10.040.812)				
Tại ngày 31/12/2013	-	323.019.495	-	323.019.495				
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2013	999.000.000	32.955.849	18.060.520	1.050.016.369				
Tại ngày 31/12/2013	999.000.000	22.442.505	-	1.021.442.505				

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.656.011.850	53.938.993.189
- Công trình nước khoáng Mỹ An	58.043.500	889.400.500
- Công trình Khu du lịch Chín Hầm	392.556.667	4.935.410.858
- Công trình Đường vào Khu du lịch Chín Hầm	-	5.874.217.602
- Công trình phục hồi các hầm - Khu du lịch Chín Hầm	-	3.476.482.165
- Công trình Tượng đài Bất Khuất	-	5.591.185.909
- Công trình 91 Hàn Thuyên	1.415.241.066	1.191.192.710
- Công trình khu du lịch Đồng Quê (1)	1.134.408.452	5.369.381.452
- Công trình TT Dịch vụ du lịch Hùng Vương	328.781.391	326.781.391
- Công trình Khu văn hóa Huyện Trấn (2)	13.925.469.696	13.646.747.226
- Công trình Đền thờ Trần Nhân Tông (2)	8.114.873.774	8.114.873.774
- Công trình Thiền Viện Trần Nhân Tông (2)	2.667.654.680	2.667.654.680
- Dự án xã Thủy Xuân (1)	126.683.124	1.363.365.422
- Dự án mở rộng khu du lịch Mỹ An	144.887.682	144.887.682
- Công trình Văn phòng mới tại 1A Thủy Dương - Tự Đức	347.411.818	347.411.818
Sửa chữa lớn tài sản cố định	65.701.261	3.053.155.893
- Chi phí sửa chữa lớn các khu nhà Khách sạn Hương Giang	-	3.020.065.626
- Chi phí sửa chữa lớn khác	65.701.261	33.090.267
	<u>28.721.713.111</u>	<u>56.992.149.082</u>

(1) Các dự án: Dự án khu du lịch Đồng quê, Dự án tại xã Thủy Xuân là các dự án về du lịch do công ty triển khai từ trước năm 2009. Hiện tại các dự án này mới chỉ dừng lại ở hạng mục giải phóng mặt bằng và triển khai một phần xây dựng hạ tầng. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có quyết định thu hồi lại dự án.

(2) Các công trình này được thực hiện bằng nguồn vốn của Công ty, việc chuyển giao các công trình này cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt không thực hiện được do Công ty này không đủ nguồn lực tài chính để tiếp nhận. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty đang thực hiện các thủ tục tiếp nhận lại các tài sản này, thực hiện quyết toán, kiểm toán giá trị đầu tư các hạng mục công trình, gửi công văn đề xuất phương án bàn giao lại cho UBND tỉnh quản lý và khai thác và giảm vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	91.013.567.328	91.010.532.078
- Công ty Liên doanh Việt Pháp	454.722.078	454.722.078
- Công ty Liên doanh Sài Gòn - Morin	50.720.625.000	50.720.625.000
- Công ty Liên doanh Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	2.556.000.000	2.556.000.000
- Công ty Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	30.301.220.250	30.298.185.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940.000.000	940.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	4.841.000.000	4.841.000.000
Đầu tư dài hạn khác	14.600.000.000	14.600.000.000
	<u>105.613.567.328</u>	<u>105.610.532.078</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế (*)	Công viên Ngự Bình, xã Thuỷ An - TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	31,33%	31,33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là công nghiệp

(*) Ngày 31/08/2009, Công ty CP Dịch vụ Du lịch Huế đã có quyết định giải thể do các bên tham gia góp vốn ngừng đầu tư vào dự án, toàn bộ khoản đầu tư bị tổn thất không có giá trị thu hồi.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Việt Pháp	Số 5 đường Lý Thường Kiệt, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	40,00%	50,00%	Tìm kiếm, hướng dẫn các nhà kinh doanh nước ngoài vào Việt Nam
Công ty Liên doanh Sài Gòn - Morin	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
Công ty Liên doanh Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (**)	5190 Shindo Sagami-hara-shi Kanagawa, Nhật Bản	50,00%	50,00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	49,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

(**) Công ty phối hợp với một công ty của Nhật Bản để mở nhà hàng tại Nhật Bản, tuy nhiên từ khi hoạt động, liên doanh liên tiếp thua lỗ, Theo biên bản làm việc giữa hai Công ty ngày 3 tháng 6 năm 2010, trong đó đối tác tại Nhật Bản sẽ mua lại toàn bộ tài sản và chuyển trả cho Công ty CP Du lịch Hương Giang số tiền tương ứng là 122.000 USD. Tuy nhiên theo kết quả điều tra do một tổ chức tiến hành độc lập, đối tác liên doanh đã mất khả năng thanh toán nên khoản đầu tư này có thể không thu hồi được.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Tourist (1.160.000 CP)	11.600.000.000	11.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
	14.600.000.000	14.600.000.000

(1) Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An đã bị ngân hàng phát mại toàn bộ tài sản của Công ty này để thu hồi vốn cho vay.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.308.986.631	5.294.430.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB	-	1.095.390.693
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.427.437.791	-
Lợi thế kinh doanh	15.790.274.183	15.996.168.351
Lợi thế thương mại của Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	-	976.192.460
Chi phí phân bổ TS không đủ điều kiện TSCĐ	2.518.988.195	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	574.685.596	1.430.333.888
	24.620.372.396	24.792.516.369

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	631.492.169	412.114.004
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	8.995.809	13.363.891
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	508.784.479	73.796.636
Thuế Thu nhập cá nhân	3.789.201	28.789.234
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	27.400	2.836.972.546
Các loại thuế khác	-	12.125.904
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.880.000	-
	1.155.969.058	3.377.162.215

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.947.416	91.132.752
Bảo hiểm xã hội	24.044.973	7.726.855
Bảo hiểm y tế	12.269.332	9.467.391
Bảo hiểm thất nghiệp	2.350.230	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	4.878.100.484
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.339.960	4.339.960
Hỗ trợ kinh phí đền thờ Huyền Trân	1.749.938.860	1.674.302.955
Hỗ trợ kinh phí tôn tạo khu di tích lịch sử Chín Hầm	682.620.000	82.620.000
Lãi tiền gửi của tài khoản thu từ CPH	-	14.782.595.969
Lợi nhuận Công ty TNHH lữ hành Hương Giang Hà Nội	-	7.320.503
Lợi nhuận Công ty TNHH lữ hành Hương Giang HCM	-	33.788.860
Lợi nhuận Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	-	88.600.555
Lợi nhuận Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	-	95.076.500
Lợi nhuận Công ty TNHH Vietphap Service	-	44.699.268
Lợi nhuận Công ty CP Du lịch Thiên Phúc	-	58.218.000
Phải trả về cổ phần hóa - Chi phí học tập tại Thái Lan	-	185.232.687
Phải trả về cổ phần hóa - Tiền thuê nhà 25 Lê Quý Đôn	-	1.060.000.000
Cục Sứ hữu Trí tuệ	105.000.000	155.000.000
Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế	-	140.328.104
Tiền phòng Bộ Ngoại giao	1.261.584.967	-
Tiền lãi ngân hàng phần vốn giữ lại doanh nghiệp trả cho cổ đông	885.855.550	-
Thu hồi vốn góp tại Cty CP Du lịch Thiên Phúc	518.052.851	-
Thu hồi vốn góp tại Cty TNHH Việt Pháp	318.105.879	-
Tiền thu hộ vé máy bay cho TCT Hàng Không Việt Nam	527.030.787	-
Thấu chi tiền gửi Ngân hàng Techcombank	258.547.084	-
Phải trả, phải nộp khác	15.981.773	418.841.849
	6.479.669.662	23.817.392.692

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn	2.485.141.878	2.485.141.878
Nợ dài hạn khác (*)	2.485.141.878	2.485.141.878
	2.485.141.878	2.485.141.878

(*) Khoản nợ dài hạn khác là khoản phải trả Công ty TNHH ACE Việt Nam (đối tác cung cấp máy móc dịch vụ kinh doanh E-Casino) số tiền 138.333 USD tương đương với 2.916.059.640 VND (theo Hợp đồng kinh tế ngày 09/05/2007) để mua máy và trang thiết bị trò chơi điện tử có thưởng. Khoản nợ có lãi suất bằng 0% và được hoàn trả gốc thông qua phí quản lý hàng năm chi trả cho đối tác trong vòng 15 năm kể từ ngày dịch vụ đi vào hoạt động (năm 2007) theo Hợp đồng quản lý số HGACE01 ngày 24/10/2005.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012														
Tại ngày 01/01/2012	200.000.000.000	47.223.517.700	333.613.330	3.512.088.210	2.745.119.902	8.249.278.058	262.063.617.200							
Lãi/số trong năm	-	-	-	-	-	2.274.708.760	2.274.708.760							
Chi trả cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(8.113.800.734)	(8.113.800.734)							
Trích Quỹ KT, PL tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(918.892.488)	(918.892.488)							
Thủ lao HĐQT, BKS công ty mẹ	-	-	-	-	-	(156.231.665)	(156.231.665)							
Ảnh hưởng tăng lợi ích trong các quỹ thuộc vốn chủ do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	464.017.191	232.008.596	-	696.025.787							
Ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	14.273.621	14.273.621	(28.547.243)	-							
Ảnh hưởng lợi ích của công ty mẹ do việc trích quỹ KTFPL tại Công ty con	-	-	-	-	-	(28.547.243)	(28.547.243)							
Ảnh hưởng của việc sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ tại các công ty con	-	-	-	(248.017.191)	(124.008.596)	(70.689.473)	(442.715.260)							
Tăng khác	-	-	520.843.790	-	-	-	520.843.790							
Giảm khác (*)	-	-	(854.457.120)	-	-	-	(854.457.120)							
Tại ngày 31/12/2012	200.000.000.000	47.223.517.700	-	3.742.361.831	2.867.393.523	1.207.277.973	255.040.551.027							
Năm 2013														
Tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	47.223.517.700	-	3.742.361.831	2.867.393.523	1.207.277.973	255.040.551.027							
Lãi/số trong năm	-	-	-	-	-	3.199.664.068	3.199.664.068							
Giảm khác (*)	-	-	-	(2.944.956.087)	(2.461.553.840)	-	(5.406.509.927)							
Tại ngày 31/12/2013	200.000.000.000	47.223.517.700	-	797.405.744	405.839.683	4.406.942.041	252.833.705.168							

(*): Công ty thực hiện điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

b) Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	125.722.000.000	62,86%	125.722.000.000	62,86%
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Minh	15.240.000.000	7,62%	15.240.000.000	7,62%
Vốn góp của đối tượng khác	59.038.000.000	29,52%	59.038.000.000	29,52%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.113.800.734
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	8.113.800.734
d) Cổ phiếu		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	797.405.744	3.742.361.831
Quỹ dự phòng tài chính	405.839.683	2.867.393.523
	<u>1.203.245.427</u>	<u>6.609.755.354</u>
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.777.092.829	96.165.761.468
	<u>75.777.092.829</u>	<u>96.165.761.468</u>
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	129.189.651	114.651.566
	<u>129.189.651</u>	<u>114.651.566</u>
20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	75.647.903.178	96.051.109.902
	<u>75.647.903.178</u>	<u>96.051.109.902</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.542.840.867	91.879.127.559
	69.542.840.867	91.879.127.559

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	679.077.963	1.257.896.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.681.967.779	10.586.587.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.506.568	490.955.411
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	2.376.387	79.837.838
	8.396.928.697	12.415.276.611

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.845.606	7.448.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	293.031	-
	2.138.637	7.448.893

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.199.664.068	2.274.708.760
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.199.664.068	2.274.708.760
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
	160	114

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.200.663.365	-	25.798.730.137	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.873.923.686	-	24.399.454.150	-
Đầu tư ngắn hạn	800.000.000	-	800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	14.600.000.000	-	14.600.000.000	-
	63.474.587.051	-	65.598.184.287	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.485.141.878	2.485.141.878
Phải trả người bán, phải trả khác	10.553.502.696	27.648.493.502
	13.038.644.574	30.133.635.380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày				
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.200.663.365	-	-	28.200.663.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.873.923.686	-	-	19.873.923.686
Đầu tư ngắn hạn	800.000.000	-	-	800.000.000
Đầu tư dài hạn	14.600.000.000	-	-	14.600.000.000
	63.474.587.051	-	-	63.474.587.051
Tại ngày				
01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.798.730.137	-	-	25.798.730.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.399.454.150	-	-	24.399.454.150
Đầu tư ngắn hạn	800.000.000	-	-	800.000.000
Đầu tư dài hạn	14.600.000.000	-	-	14.600.000.000
	65.598.184.287	-	-	65.598.184.287

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày				
31/12/2013				
Vay và nợ	-	-	2.485.141.878	2.485.141.878
Phải trả người bán, phải trả khác	10.553.502.696	-	-	10.553.502.696
	10.553.502.696	-	2.485.141.878	13.038.644.574
Tại ngày				
01/01/2013				
Vay và nợ	-	-	2.485.141.878	2.485.141.878
Phải trả người bán, phải trả khác	27.648.493.502	-	-	27.648.493.502
	27.648.493.502	-	2.485.141.878	30.133.635.380

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nhà hàng khách sạn.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty CP Du lịch Thiên Phúc	Cty liên kết	-	32.583.200
Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế	Cty liên doanh	2.400.000.000	3.300.000.000
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Cty liên kết	782.811.512	-
Công ty TNHH Khách Sạn Kinh Thành	Cty liên doanh	5.243.833.658	7.254.004.160

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác			
Công ty Liên doanh Sài Gòn- Morin	Cty liên doanh	2.400.000.000	1.300.000.000
Công ty LD Khách sạn Kinh Thành	Cty liên doanh	5.243.833.658	7.254.004.160
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Cty liên kết	1.398.210.372	2.849.142.057

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc	1.027.993.000	1.043.887.778

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Ngô Đức Chính
Người lập

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2014